Cút nối chữ T- FFB – Flange on D/S tees

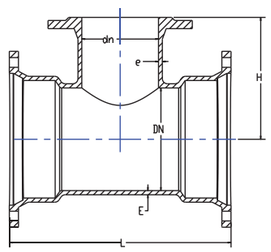

K12 *Millimeters*

Nominal diameter		Dimensions			
DN	dn	E	e	L	H
80	**80**	7.0	7.0	340	170
100	**80**	7.2	7.0	350	180
100	**100**	7.2	7.2	370	180
150	**80**	7.8	7.0	350	205
150	**100**	7.8	7.2	375	205
150	**150**	7.8	7.8	435	210
200	**80**	8.4	7.0	355	230
200	**100**	8.4	7.2	380	230
200	**150**	8.4	7.8	435	235
200	**200**	8.4	8.4	495	245
250	**80**	9.0	7.0	360	295
250	**100**	9.0	7.2	380	295
250	**150**	9.0	7.8	440	300
250	**200**	9.0	8.4	495	310
250	**250**	9.0	9.0	555	320
300	**80**	9.30	7.0	360	320
300	**100**	9.6	7.2	390	320
300	**150**	9.6	7.8	440	325
300	**200**	9.6	8.4	505	335
300	**300**	9.6	9.6	620	350
350	**100**	10.2	7.2	385	345
350	**150**	10.2	7.8	445	350
350	**200**	10.2	8.4	505	360
350	**300**	10.2	9.6	620	375
350	**350**	10.2	10.2	675	380
400	**100**	10.8	7.2	430	370
400	**150**	10.8	7.8	490	375
400	**200**	10.8	8.4	545	385
400	**300**	10.8	9.6	660	400
400	**400**	10.8	10.8	780	430
450	**100**	11.4	7.2	435	395
450	**150**	11.4	7.8	490	400
450	**200**	11.4	8.4	550	410
450	**300**	11.4	9.6	665	425
450	**400**	11.4	10.8	780	455
450	**450**	11.4	11.4	840	460

* Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dãn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

* Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kgf/cm2
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

*Tiêu chuẩn mặt bích liên kết bằng Bulong.
*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn:
ISO 2531.

DVSM DONG YANG
Shin Yi
PHỤ KIỆN NGÀNH NƯỚC
WATER FITTINGS
www.dvsm.vn

Cút nối chữ T- FFB – Flange on D/S tees

T-FFB-1008-10

- T: Cút nối chữ T
- FFB: 2 đầu F,1 đầu bích
- Quy cách 2 đầu chính
  - 10: DN100
  - 08: DN80
- Quy cách nhánh ra
  - 10: DN100
  - 08: DN80
- PN10

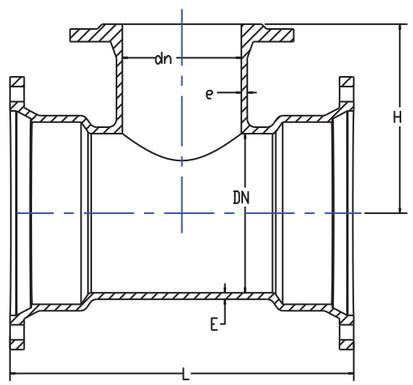

Cút nối chữ T- FFB – Flange on D/S tees

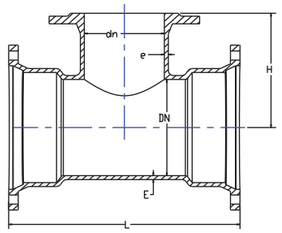

K12 *Millimeters*

Nominal diameter		Dimensions			
DN	dn	E	e	L	H
80	**80**	7.0	7.0	340	170
100	**80**	7.2	7.0	340	180
100	**100**	7.2	7.2	360	180
150	**80**	7.8	7.0	340	205
150	**100**	7.8	7.2	365	205
150	**150**	7.8	7.8	425	210
200	**80**	8.4	7.0	355	230
200	**100**	8.4	7.2	380	230
200	**150**	8.4	7.8	435	235
200	**200**	8.4	8.4	495	245
250	**80**	9.0	7.0	360	295
250	**100**	9.0	7.2	380	295
250	**150**	9.0	7.8	440	300
250	**200**	9.0	8.4	495	310
250	**250**	9.0	9.0	555	320
300	**80**	9.6	7.0	360	320
300	**100**	9.6	7.2	390	320
300	**150**	9.6	7.8	440	325
300	**200**	9.6	8.4	505	335
300	**300**	9.6	9.6	620	350
350	**100**	10.2	7.2	385	345
350	**150**	10.2	7.8	445	350
350	**200**	10.2	8.4	505	360
350	**300**	10.2	9.6	620	375
350	**350**	10.2	10.2	675	380
400	**100**	10.8	7.2	430	370
400	**150**	10.8	7.8	490	375
400	**200**	10.8	8.4	545	385
400	**300**	10.8	9.6	660	400
400	**400**	10.8	10.8	780	430
450	**100**	11.4	7.2	435	395
450	**150**	11.4	7.8	490	400
450	**200**	11.4	8.4	550	410
450	**300**	11.4	9.6	665	425
450	**400**	11.4	10.8	780	455
450	**450**	11.4	11.4	840	460

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dãn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kgf/cm2
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

*Tiêu chuẩn mặt bích liên kết bằng Bulong.
*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn:
ISO 2531.

DVSM DONG YANG
Shin Yi
PHỤ KIỆN NGÀNH NƯỚC
WATER FITTINGS
www.dvsm.vn

Cút nối chữ T- FFB – Flange on D/S tees

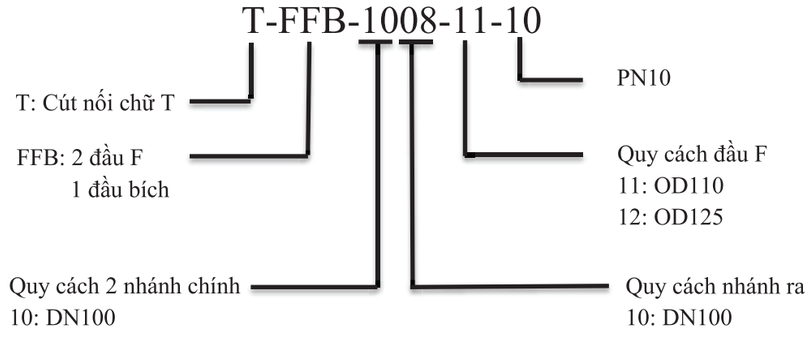

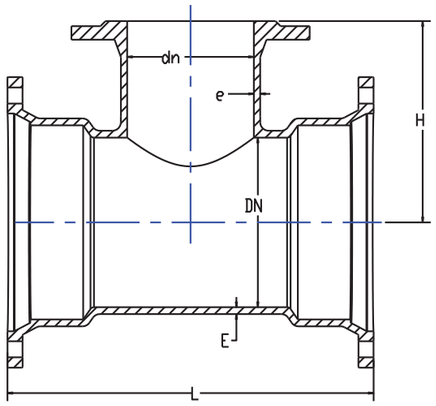

Cút nối 22.5^0 & 11.25^0 - FF - Double socket 22 ½^0 & 11 ¼^0 bend

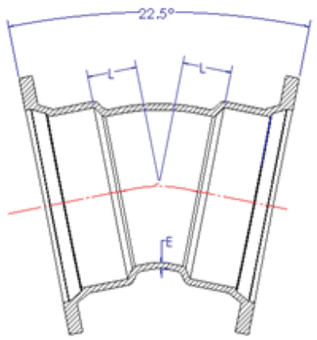

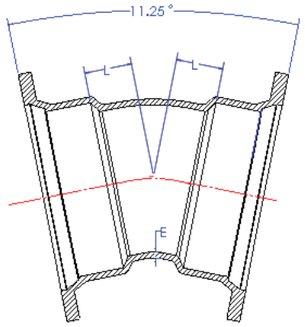

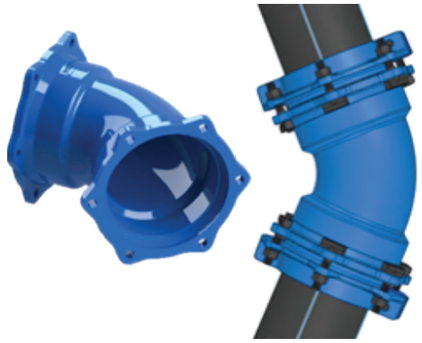

K12 *Millimeters*

Nominal diameter DN	E	L	
		22 ½^0	11 ¼^0
80	7	40	30
100	7.2	40	30
150	7.8	55	35
200	8.4	65	40
250	9	75	50
300	9.6	85	55
350	10.2	95	60
400	10.8	110	65
450	11.4	120	70
500	12	130	75
600	13.2	150	85
700	14.4	175	95
800	15.6	195	110
900	16.8	205	115
1000	18	210	120
1200	20.4	240	130

* Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450
* Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531.**

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dãn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kgf/cm2
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

Cút nối chữ T- FFB – Flange on D/S tees

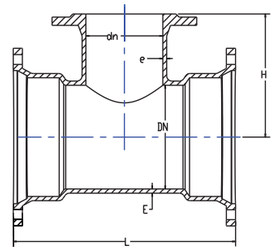

K12 *Millimeters*

Nominal diameter		Dimensions			
DN	dn	E	e	L	H
500	**100**	12.0	7.2	435	420
500	**150**	12.0	7.8	495	425
500	**200**	12.0	8.4	550	435
500	**300**	12.0	9.6	670	450
500	**400**	12.0	10.8	785	480
500	**500**	12.0	12.0	900	490
600	**150**	13.2	7.8	500	475
600	**200**	13.2	8.4	560	485
600	**300**	13.2	9.6	675	500
600	**400**	13.2	10.8	790	530
600	**500**	13.2	12.0	905	540
600	**600**	13.2	13.2	1020	550
700	**200**	14.4	8.4	585	535
700	**300**	14.4	9.6	700	550
700	**400**	14.4	10.8	815	580
700	**600**	14.4	13.2	1050	600
700	**700**	14.4	14.4	1165	620
800	**200**	15.6	8.4	590	585
800	**300**	15.6	9.6	705	600
800	**400**	15.6	10.8	820	630
800	**600**	15.6	13.2	1055	650
800	**800**	15.6	15.6	1285	685
900	**200**	16.8	8.4	595	635
900	**400**	16.8	10.8	830	680
900	**600**	16.8	13.2	1060	700
900	**800**	16.8	15.6	1290	735
900	**900**	16.8	16.8	1410	745
1000	**200**	18.0	8.4	620	685
1000	**400**	18.0	10.8	855	730
1000	**600**	18.0	13.2	1550	750
1000	**800**	18.0	15.6	1550	785
1000	**1000**	18.0	18.0	1550	815
1200	**400**	20.4	10.8	865	830
1200	**600**	20.4	13.2	1100	850
1200	**800**	20.4	15.6	1330	885
1200	**1000**	20.4	18.0	1560	915
1200	**1200**	20.4	20.4	1795	935

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dãn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kgf/cm2
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

*Tiêu chuẩn mặt bích liên kết bằng Bulong.
*Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450.
*Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn:
ISO 2531.

Cút nối chữ T- FFF – All socket tees

T-FFF-1008

- T: Cút nối chữ T
- FFF: 3 đầu F
- Quy cách nhánh ra
  10: DN100
  08: DN80
- Quy cách 2 nhánh chính
  10: DN100
  08: DN80

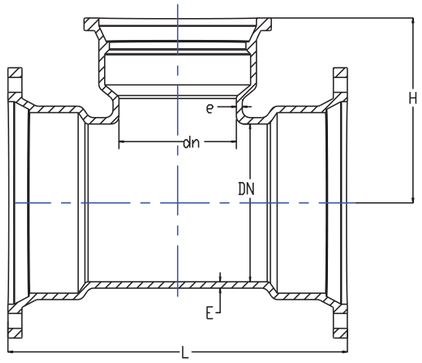

Cút nối 90^0 & 45^0 - FF - Double socket 90^0 & 45^0 bend

C-FF-1090-11

- C: Cút nối
- FF: Hai đầu F
- Quy cách đầu ống
  11: OD110
  12: OD125
- Góc độ
- Quy cách thân ống:
  10: DN100
  08: DN80

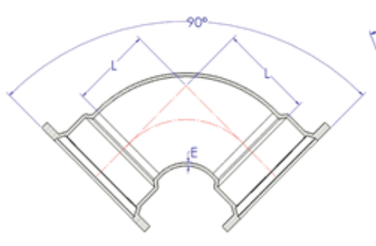

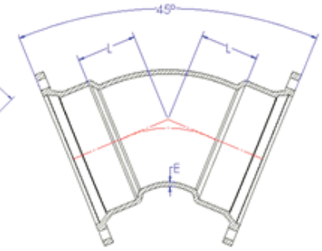

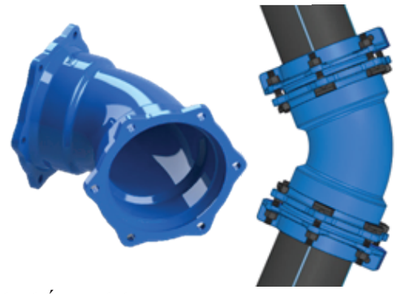

K12 *Millimeters*

Nominal diameter DN	E	L	
		90°	45°
80	7	100	55
100	7.2	120	65
150	7.8	170	85
200	8.4	220	110
250	9	270	130
300	9.6	320	150
350	10.2	370	175
400	10.8	420	195
450	11.4	470	220
500	12	520	240
600	13.2	620	285
700	14.4	720	330
800	15.6	820	370
900	16.8	920	415
1000	18	1020	460
1200	20.4	1230	550

*Tính chất cơ tính:
Mechanical properties of fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Độ bền kéo (Mpa)	% Dãn dài khi kéo	Độ cứng (HBS)
80-2000	420	5 ↑	250 ↓

*Kiểm tra áp lực thủy tĩnh:
Hydrostatic test pressure for fittings

Đường kính danh nghĩa (DN)	Áp suất kiểm tra Kgf/cm2
Từ 80 đến 300	25
Từ 350 đến 600	16
Từ 700 đến 2000	10

- Các phụ kiện khi kiểm tra áp lực được giữ dưới áp lực trong 10 giây vẫn đảm bảo không bị rò rỉ hoặc có hiện tượng đổ mồ hôi

* Sản phẩm được đúc bằng Gang Cầu FCD 450
* Thiết kế dựa trên tiêu chuẩn: **ISO 2531.**